TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST Ngày 20 - 02 - 2023 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung giữa ông T và bà L	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Dình

Ông Đỗ Hữu Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Phạm Minh Vũ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 20 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, tài sản chung và nợ chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L - Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hòa Bình thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An (có mặt);

Địa chỉ: Quốc lộ 62, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1991(có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh 3, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề các ngày 18 tháng 5 năm 2021, ngày 09 tháng 6 năm 2021, ngày 14 tháng 12 năm 2021 và quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông và bà Lê Thị Kim L chung sống vào năm 2009 và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bà Lê Thị Kim L không chung thủy, ngoại tình với người đàn ông khác ông có chứng cứ trên điện thoại. Ông đã tha thứ cho bà L nhưng bà L không thay đổi, vẫn tiếp tục ngoại tình. Ngoài ra, giữa ông với cha mẹ ruột của bà L còn mâu thuẫn với nhau, ông báo cho cha mẹ bà L biết việc bà L ngoại tình thì cha mẹ bà L xác định ở không được thì ly dị và đe dọa ông thưa không có thì cho cả dòng họ ông ở tù. Ông và bà L không còn chung sống với nhau từ ngày 18 tháng 7 năm 2019. Ông Nguyễn Quốc T cho rằng không còn hạnh phúc, không thể kéo dài hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị Kim L.

Về con chung: Hôn nhân giữa ông và bà Lê Thị Kim L có hai người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Từ khi ông và bà L không còn chung sống với nhau thì hai người con chung đi về giữa hai nơi ở của ông và bà L, mỗi nơi ở khoảng 1 tháng.

Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung có tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014, ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng và giao cho bà L nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012. Hiện nay, ông làm thuê, thu thập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Về tài sản chung:

- Vàng cưới trị giá 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng), do bà L đang quản lý, gồm:

1 đôi bông tai 1 chỉ vàng 24K;

1 sợi dây chuyền luôn mặt 5 chỉ vàng 24K;

1 vòng đeo tay 2 chỉ vàng 24K;

1 cặp nhẫn 1 chỉ vàng 18 K.

- Tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân:

Một là: 20 chỉ vàng 18K, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) do bà L đang quản lý gồm:

14 chiếc vòng đeo tay, mỗi chiếc 7 phân;

1 sợi dây chuyền 4 chỉ;

6 chiếc nhẫn, mỗi chiếc 6 phân;

1 đôi bông tai 6 phân.

Hai là: xe, mái nhà xe trị giá 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng);

1 chiếc Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đang quản lý, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do ông và bà L nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu, khi nộp đơn ly hôn thì ông quản lý nhưng sau đó ông đã bán cho ông Nguyễn Văn T với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Mái che đậu xe trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), trên đất ông Nguyễn Văn T là cha ruột của ông.

Ba là: tiền mặt, khi bà L đi mang theo 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng tài sản chung là 178.500.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó ông quản lý là tiền bán xe tải 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và mái che chỗ đậu xe trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), tổng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

* Đối với tiền đóng 4 chân hụi, 15 tháng là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), gồm: Hai dây hụi, loại hụi 2.000.000đ (hai triệu đồng), bà L tham gia, ai làm chủ hụi thì ông không biết. Hai dây hụi, loại hụi 1.000.000đ (một triệu đồng), bà L tham gia, ai làm chủ hụi thì ông không biết. Mỗi tháng ông đưa cho bà L 6.000.000đ (sáu triệu đồng) để đóng tiền hụi, nêu trên, còn cụ thể từng lần đóng hụi bao nhiêu thì ông không biết. Do đó, ông rút yêu cầu khởi kiện về 4 chân hụi này.

Bà L quản lý tài sản trị giá 128.500.000đ (một trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Về nợ chung: Khi ông và bà L mua xe tải 63C - 043.46 thì có mượn của bà Nguyễn Thị T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), ông và bà L đã trả cho bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn nợ là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Ông yêu cầu bà L trả nợ cho bà T với số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Số tài sản chung còn lại là 168.500.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), chia ba phần, ông nhận 2 phần với số tiền là 112.333.000đ (một trăm mười hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), bà L nhận số tiền là 56.166.000đ (năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) vì bà L có lỗi dẫn đến ly hôn.

Do bà L quản lý tài sản có giá trị là 128.500.000đ (một trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) nên bà L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông số tiền là 112.333.000đ (một trăm mười hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) - 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) = 62.333.000đ (sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Người con chung có tên Nguyễn Lê Như N trình bày:

Khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện sống cùng với mẹ cháu là bà Lê Thị Kim L.

Người con chung có tên Nguyễn Lê Như Q trình bày:

Khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu thì có nguyện sống cùng với cha cháu là ông Nguyễn Quốc T.

Bị đơn bà Lê Thị Kim L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quốc T chung sống năm 2009 và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T

nghi ngờ bà không chung thủy nhưng không có chứng cứ gì, ông T có đánh bà một bạc tay nên bà về nhà cho mẹ ruột sinh sống tháng 9 năm 2019. Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Quốc T.

Về con chung: Hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Quốc T có hai người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014, hiện tại do ông T đang nuôi dưỡng. Từ khi bà và Thảo không còn chung sống với nhau thì hai người con chung đi về giữa hai nơi ở của bà, ông T, mỗi tháng ở với bà khoảng 3 tuần, ở với ông T khoảng 1 tuần.

Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012, đồng ý giao cho ông T quyền trực tiếp nuôi dưỡng có tên là Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014, bà và ông T không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, bà làm công nhân, thu thập bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Về tài sản chung ông T xác định, bà có ý kiến như sau:

- Đối với vàng cưới ông T xác định thì trong quá trình chung sống ông T đã bán để thi bằng lái xe và mua xe tải, hiện không còn như ông T xác định.

- Đối với tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân:

Một là: Không có 20 chỉ vàng 18K như ông T trình bày;

Hai là: xe, mái nhà xe trị giá như sau:

1 chiếc Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông Nguyễn Quốc đứng tên chủ sở hữu và ông T giữ giấy đăng ký sở hữu, hiện bà đang quản lý, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do bà và ông T nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu, khi khởi kiện ly hôn thì ông T quản lý nhưng sau đó ông T đã bán cho ông Nguyễn Văn T, bà thống nhất với giá do ông T xác định là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Mái che đậu xe trên đất ông Nguyễn Văn T là cha ruột của ông T, ông T xác định trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng) bà đồng ý theo giá do ông T xác định.

Ba là: Đối với 4 chân hụi ông T xác định là không có. Ông T rút yêu cầu, bà không có ý kiến gì vì số tiền này không có.

Bốn là: tiền mặt, khi bà đi mang theo 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng bà đã chi trả ăn uống, mua sữa cho hai người con chung nên không còn số tiền này.

Tổng tài sản chung bà L xác định là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Bà yêu cầu nhận 1 xe chiếc Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29, hiện bà L đang quản lý. Bà L xác định ông T đã giao cho bà giấy chứng nhận đăng ký xe nêu trên.

Về nợ chung: Bà và ông T có mượn 19 chỉ vàng 24K của bà Nguyễn Thị T, khi mượn không làm biên nhận, mượn cùng thời điểm mua xe tải.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà cho ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L mượn 19 chỉ vàng 24K và 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để mua xe tải, không có viết biên nhận, không ai chứng kiến. Sau đó, ông T và bà L đã trả 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) chỉ còn nợ 19 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L trả vàng

cho bà, mỗi người trả 9,5 chỉ vàng 24K nhưng tại phiên tòa, bà T chỉ yêu cầu ông T trả cho bà 9,5 chỉ vàng 24K.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông giữ nguyên yêu cầu đối với yêu cầu chia vàng trong thời kỳ hôn, mua vào năm 2018, nguồn tiền mua số vằng này là tiền chạy xe và hốt hụi.

Vàng cưới bà L đang quản lý, không có bán vàng cưới như bà L xác định.

Đối với tài sản chung, ông giữ nguyên yêu cầu. Đối với khoản nợ vàng bà T yêu cầu, ông không đồng ý vì không có mượn bà T số vàng này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T trình bày:

Mái che đậu xe trên đất của ông, ông T, bà L xác định trị giá 10.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), ông đồng ý cho ông T duy trì mái che đậu xe trên đất của ông. Giữa ông và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 29 tháng 11 năm 2022 thể hiện: mái che đậu xe do ông T và bà L xây dựng vào năm 2017, trên thửa đất số 203, tờ bản đồ số 20, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 866,8m^2, đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Thuân Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mái che đậu xe nêu trên có kết cấu như sau: mái che bằng tole thiếc, có mặt tiền là 6,2 m; cạnh theo chiều dài thửa đất là 5m; cao 2,85m; mái xéo 2,3m, nền tráng xi măng, ông T, bà L thống nhất giá trị là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Quốc T rút yêu cầu về việc chia tài sản là 20 chỉ vàng 18K, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Bà Phạm Thị L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do lỗi của bà Lê Thị Kim L không chung thủy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc nguyên đơn trả 9,5 chỉ vàng 24K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Việc thụ lý và giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo các quy định tại các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 94, 95, 96, 97, 109, 205, 208, 209, 210, 211 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại các Điều 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên xác định:

Về hôn nhân: Ông T và bà L kết hôn với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp. Qua lời trình bày của ông T và bà L, quá trình chung sống

vợ chồng mâu thuẫn do bà L không chung thủy. Cả 02 không còn sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hàn gắn. Ông T yêu cầu ly hôn với bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, trong quá trình hòa giải bà L cũng đồng ý ly hôn với ông T nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

- Về con chung: Hôn nhân giữa ông T và bà Lê Thị Kim L có hai người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Từ khi ông và bà L không còn chung sống với nhau thì hai người con chung đi về giữa hai nơi ở của ông và bà L. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung có tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014, ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng và giao cho bà L nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012. Bà L đồng ý nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012 và không yêu cầu cấp dưỡng. Nhận thấy việc thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

- Về chia tài sản chung:

Theo lời trình bày của ông T, trong thời gian sống chung, vợ chồng có tiết kiệm được 20 chỉ vàng 18K, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và số vàng cưới trị giá 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng) hiện do bà L đang quản lý; 01 chiếc Honda Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đang quản lý, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu do ông đang quản lý và ông đã bán cho ông Nguyễn Văn T với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Mái che đậu xe trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), trên đất ông Nguyễn Văn T là cha ruột của ông. Tiền mặt, khi bà L đi mang theo 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng tài sản chung là 168.500.000 đồng (đã trừ phần nợ chung 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông yêu cầu được nhận 2/3 giá trị tài sản chung. Đối với 04 chân hụi, ông T đã rút yêu cầu khởi kiện nên không xem xét giải quyết.

Giá trị 01 chiếc Honda Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đang quản lý, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu do ông đang quản lý và ông đã bán cho ông Nguyễn Văn T với giá 40.000.000đ(bốn mươi triệu đồng), mái che trị giá 10.000.000đ(mười triệu đồng), ông T và bà L thống nhất với phần giá trị tài sản chung này. Bà L không thừa nhận số vàng 20 chỉ vàng 18K trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) tiết kiệm được trong thời kỳ hôn nhân, khi khi bà đi chỉ mang theo 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng đã chi trả tiền ăn uống, mua sữa cho hai con chung, số vàng cưới trong thời kỳ hôn nhân đã bán để ông T thi bằng lái và mua xe tải. Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu đối với phần vàng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đình chỉ giải quyết phần tài sản chung này.

Xét thấy, bà L thừa nhận khi đi có mang theo 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng đã chi trả tiền ăn uống, mua sữa cho hai con chung, số vàng cưới trong thời kỳ hôn nhân đã bán để ông T thi bằng lái và mua xe tải, việc bà L chi trả tiền ăn uống, mua sữa cho hai con chung, bán vàng để lo chi phí cho gia đình là cần thiết, ông T không chứng minh được số vàng cưới cũng như số vàng tiết kiệm được trong thời kỳ hôn nhân hiện bà L đang quản lý nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T về phần tài sản này.

Đối với ý giá trị 01 chiếc Honda Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đang quản lý, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu do ông đang quản lý và ông đã bán cho ông Nguyễn Văn T với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), mái che trị giá 10.000.000đ(bốn mươi triệu đồng). Ông T và bà L thống nhất giá trị nên xác định tài sản chung tổng cộng 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng).

Ông T cho rằng việc bà L không chung thủy, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nên ông phải được hưởng 2/3 giá trị tài sản chung. Tuy nhiên, ông T chỉ cung cấp được 04 tấm ảnh chứa nội dung tin nhắn nhưng chữ viết không bỏ dấu, nội dung không rõ ràng, không xác định được người nhắn tin, ngoài ra ông không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh bà L ngoại tình nên áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình tài sản chung của vợ chồng được chia đôi.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T trình bày có cho ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L mượn 19 chỉ vàng 24K và 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để mua xe tải, không có viết biên nhận, không ai chứng kiến. Sau đó, ông T và bà L đã trả 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn nợ 19 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L trả vàng cho bà, mỗi người trả 9,5 chỉ vàng 24K. Xét thấy, việc cho mượn tiền không có biên nhận, không có người chứng kiến, bà L là con ruột của bà T nên lời trình bày của bà L không đảm bảo tính khách quan. Tại phiên tòa bà T rút yêu cầu đối với bà L phải trả cho bà 9,5 chỉ vàng 24K , bà T khẳng định ông T và bà L đã trả xong phần tiền vay, bà chỉ yêu cầu trả vàng, cụ thể, bà yêu cầu ông T phải trả cho bà 9,5 chỉ vàng 24K nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L được ly hôn.

Về con chung: Bà L được quyền nuôi dưỡng con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012. Ông T được quyền nuôi dưỡng con chung có tên là Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Ông T và bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Quốc T, ông T được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà L được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 32.500.000 (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Hiện ông T đang quản lý 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) tiền bán xe ô tô tải 63C - 043.46 và sử dụng mái

che đậu xe, trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), bà L đang quản lý sử dụng xe mô tô 62K1.282.29, trị giá 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Do đó, ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 17.500.000đ (mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T phải trả cho bà 9,5 chỉ vàng 24K trong số nợ chung. Đình chỉ yêu cầu của ông T đối với phần vàng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Lê Thị Kim L trả 9,5 chỉ vàng 24K.

Án phí, chi phí tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của Nguyễn Quốc T và nơi cư trú của ông Lê Thị Kim L, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ông Nguyễn Quốc T và ông Lê Thị Kim L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Long An vào năm 2009 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L nhưng không thành. Ông T xác định ông không còn tình cảm với bà L, ông T giữ nguyên nguyện vọng yêu cầu ly hôn với bà L. Đồng thời, bà L cũng đồng ý ly hôn với ông T. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà L đã trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Hôn nhân giữa ông T và bà L có hai người con chung có tên là có hai người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho ông nuôi dưỡng người con chung có tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 và giao cho bà L nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012. Xét thấy yêu cầu của ông T phù hợp với nguyện vọng của các người con chung, phù hợp với ý kiến của bà L nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, ông T được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung có tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014 và bà L được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012.

Ông Nguyễn Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N; Bà Lê Thị Kim L có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung có tên là Nguyễn Lê Như Q; Vì lợi ích của các người con chung, ông T, bà L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định chung của pháp luật.

[4] Ông T, bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, khi có căn cứ thì ông T, bà L có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định chung của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Ông T và bà L đã thống nhất với nhau các tài sản chung gồm:

1 chiếc Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29 do ông Nguyễn Quốc T đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đang quản lý xe và giấy đăng ký sở hữu, giá trị hiện nay 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Xe tải biển số đăng ký 63C - 043.46 do bà Đinh Thị Út B đứng tên chủ sở hữu do ông T và bà L nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên chủ sở hữu, khi nộp đơn ly hôn thì ông T quản lý nhưng sau đó ông T đã bán cho ông Nguyễn Văn T, bà L thống nhất với giá do ông T xác định là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) ông T đang quản lý.

Mái che đậu xe trên đất ông Nguyễn Văn T là cha ruột của ông T, ông T xác định trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông T quản lý và sử dụng. Ông Q đồng ý cho ông T duy trì mái che đậu xe trên đất của ông Q. Giữa ông Q và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét. Như vậy, tổng số tài sản chung giữa ông T và bà L là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng).

Ông T cho rằng: Vàng cưới trị giá 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng), do bà L đang quản lý, gồm: 1 đôi bông tai 1 chỉ vàng 24K; 1 sợi dây chuyền luôn mặt 5 chỉ vàng 24K; 1 vòng đeo tay 2 chỉ vàng 24K; 1 cặp nhẫn 1 chỉ vàng 18 K nhưng bà L cho rằng trong thời gian chung sống, ông T đã bán để học lái xe và mua xe tải. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hiện nay bà L đang quản lý số vàng cưới. Như vậy, tại thời điểm ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì số vàng này không còn nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T.

Trong quá trình tố tụng, ông T còn xác định có 4 chân hụi, trị giá 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) và 20 chỉ vàng 18K, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) có trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T rút yêu cầu. Đây là sự thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T và là sự tự nguyện của ông T phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền mặt, bà L thừa nhận khi bà L đi mang theo số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng), nhưng bà L cũng xác định đã chi trả ăn uống, mua sữa cho hai người con chung nên không còn số tiền này là có cơ sở nên không còn tài sản chung. Do vậy, ông T xác định là tài sản chung không được Hội Đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tài sản chung giữa ông T và bà L là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Ông T cho rằng việc ly hôn là lỗi của bà L do bà L ngoại tình nhưng bà L không thừa nhận. Ông T chỉ cung cấp tin nhắn nhưng nội dung không thể hiện việc bà L ngoại tình, không xác định được ai nhắn, số điện thoại của ai. Do vậy, việc ông T và luật sư yêu cầu ông T nhận 2/3 giá trị tài sản chung, bà L nhận 1/3 giá trị tài sản chung là không có căn cứ. Tài sản chung giữa ông T và Luông chia đôi, mỗi người nhận ½ giá trị, có giá trị là 32.500.000đ (ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Do bà L chỉ quản lý và nhận chiếc xe Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29, trị giá 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), còn ông T quản lý và sử dụng tài sản có giá trị là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 17.500.000đ (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Quốc T phải có nghĩa vụ hoàn trả bà Lê Thị Kim L số tiền là 17.500.000đ (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

[6] Về nợ: Bà Lê Thị Kim L xác định, khi bà và ông T mua xe tải thì có mượn của bà Nguyễn Thị T 19 chỉ vàng 24K, còn ông T cho rằng không có mượn vàng, chỉ mượn tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) nhưng đã cho bà T, chỉ còn nợ bà T 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông yêu cầu bà L trả cho bà T khoảng tiền này. Còn bà Nguyễn Thị T cho rằng: Ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L mượn của bà 19 chỉ vàng 24K và 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để mua xe tải, không có viết biên nhận, không ai chứng kiến, số tiền thì đã trả xong cho bà nên bà không yêu cầu, giá 1 chỉ vàng 24K hiện nay là 5.300.000đ (năm triệu ba trăm nghìn đồng). Do đó, không có căn cứ buộc ông T và bà L trả tiền cho bà T. Bà T yêu cầu ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị Kim L trả vàng cho bà, mỗi người trả 9,5 chỉ vàng 24K nhưng tại phiên tòa, bà T xác định do bà L là con ruột của bà nên bà không yêu cầu bà L trả vàng, bà chỉ yêu cầu ông T trả cho bà 9,5 chỉ vàng 24K nhưng bà T không đưa ra tài liệu, chứng cứ trực tiếp chứng minh yêu cầu của bà có căn cứ và hợp pháp. Bà cho rằng khi hòa giải theo luật hòa giải tại Tòa án, ông T thừa nhận nợ vàng nên ông T phải có nghĩa vụ trả vàng cho bà nhưng theo Luật hòa giải tại Tòa án chỉ có kết quả hòa giải thành và đồng thời các bên đương sự yêu cầu Tòa án ghi nhận kết quả thì mới ràng buộc nghĩa vụ giữa các bên. Mặt khác, ông T xác định, ông muốn giải quyết nhanh vụ án nên ông không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T trả 9,5 chỉ vàng 24K.

[7] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T xác định do bà Lê Thị Kim L là con ruột của bà nên bà không yêu cầu bà L trả vàng. Đây là sự thay đổi nội dung yêu cầu của bà T và là sự tự nguyện của bà T phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ các phân tích nêu trên Viện kiểm sát đề nghị về việc ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và tranh chấp về nợ chung là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Kim L mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), ông T đã trả xong, bà L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). Ông T đã nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), đã hoàn trả cho ông T số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) theo biên bản giao nhận tiền ngày 25 tháng 11 năm 2022 và ngày 20 tháng 02 năm 2023.

[10] Về án phí: Bà Lê Thị Kim L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ án phí sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) x 5% = 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), được trừ án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) x 5% = 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.321.250đ (ba triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng), được trừ án phí sơ thẩm 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng),ông T được nhận lai với số tiền 1.696.250đ (một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T không chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9,5 chỉ vàng 24K x 5.300.000đ/1chỉ x 5% = 2.517.500đ (hai triệu năm trăm mươi bảy nghìn năm trăm đồng), bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 2.422.500đ (hai triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng), được trừ án phí sơ thẩm, bà T có nghĩa vụ nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 95.000đ (chín mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quốc T về việc xin ly hôn với bà Lê Thị Kim L.

1.Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc T được ly hôn với bà Lê Thị Kim L.

2. Về con chung:

Ông Nguyễn Quốc T được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung có tên là Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2014, hiện nay ông T đang nuôi dưỡng.

Bà Lê Thị Kim L được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2012, hiện nay do bà L đang nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung có tên là Nguyễn Lê Như N, bà L cùng các thành viên của gia đình không ai được cản trở. Ông T thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Kim L có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung có tên là Nguyễn Lê Như Q, ông T cùng các thành viên của gia đình không ai được cản trở. Bà L thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của các người con chung, khi có căn cứ thì ông T, bà L hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con; khi có lý do chính đáng thì ông T, bà L có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Kim L mỗi người chia tài sản có giá trị là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Quốc T đang quản lý và sử dụng mái che đậu xe trên đất ông Nguyễn Văn T, trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng) và số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Ông Q đồng ý cho ông T duy trì mái che đậu xe trên đất của ông Q.

+ Bà Lê Thị Kim L được quyền sở hữu một chiếc Honđa Wawe RSX, biển số đăng ký 62K1.282.29, trị giá 15.000.000đ (mươi lăm triệu đồng) hiện nay, xe và giấy đăng ký xe do bà Lê Thị Kim L đang quản lý và giấy đăng ký xe do ông Nguyễn Quốc T đang đứng tên trong giấy chứng nhận. Ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Kim L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký xe theo quy định của pháp luật do có thay đổi về chủ sở hữu.

Buộc ông Nguyễn Quốc T phải có nghĩa vụ hoàn trả bà Lê Thị Kim L số tiền là 17.500.000đ (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả các số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia tài sản chung với số tiền là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng) và vàng cưới trị giá là 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng).

4. Về nợ: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T trả 9,5 chỉ vàng 24K, trị giá 50.350.000đ (năm mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007585 ngày 08 tháng 11 năm 2021 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được đối trừ án phí sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0007602 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được trừ án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.321.250đ (ba triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0008055 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được trừ án phí sơ thẩm 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông T được nhận lại với số tiền 1.696.250đ (một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.517.500đ (hai triệu năm trăm mươi bảy nghìn năm trăm đồng), bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 2.422.500đ (hai triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0007603 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được trừ án phí sơ thẩm, bà T có nghĩa vụ nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 95.000đ (chín mươi lăm nghìn đồng).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Kim L mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền của mỗi người là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), ông T đã trả xong, bà Lê Thị Kim L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc T số tiền là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng).

7.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nôi nhaän*:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THA DS huyện Châu Thành;
-Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Diệp Song Tiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**